

Bến Cát, ngày tháng 01 năm 2026

THÔNG KÊ GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ I NĂM HỌC 2025-2026

Số liệu sơ kết HK I	Tổng số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
		Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số
Số lớp đầu năm	40	9	8	8	8	7
Số lớp học kì I	40	9	8	8	8	7
Số học sinh đầu năm (1)	2154	456	426	433	447	392
Nữ	1071	222	210	209	211	219
Số học sinh học kì I(A)	2139	451	420	434	444	390
Nữ	1064	220	207	209	211	217
Chuyển đến (2)	5	0	0	3	2	0
Chuyển đi (3)	20	5	6	2	5	2
Bỏ học	0	0	0	0	0	0
HS Khuyết Tật	0	0		0	0	0
Nữ	220	220		0	0	0
Học sinh dân tộc	106	23	21	23	23	16
Nữ	53	8	10	15	12	8
Số lớp học Anh văn	40	9	8	8	8	7
HS học Anh văn	2139	451	420	434	444	390
Số lớp học Tin học	40	9	8	8	8	7
HS học Tin học	2139	451	420	434	444	390
Số lớp 2 buổi/ngày	40	9	8	8	8	7
HS học 2 buổi/ngày	2139	451	420	434	444	390
Số lớp bán trú	40	9	8	8	8	7
HS học bán trú	2128	449	419	431	440	389

THỐNG KÊ HỌC KÌ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Quy mô trường lớp, học sinh

STT	SỐ LỚP					tổng	SỐ HỌC SINH										tổng	2 buổi/ngày			bán trú			Anh văn			Tin học			HS bỏ học	Nữ	HS khuyết tật	HS dân tộc	Nữ
	Tổ 1	Tổ 2	Tổ 3	Tổ 4	Tổ 5		Tổ 1	Nữ	Tổ 2	Nữ	Tổ 3	Nữ	Tổ 4	Nữ	Tổ 5	Nữ		lớp	HS	Nữ	lớp	HS	Nữ	lớp	HS	Nữ	lớp	HS	Nữ	HS bỏ học	Nữ	HS khuyết tật	HS dân tộc	Nữ
1	9	0	0	0	0	9	451	220	0	0	0	0	0	0	0	0	451	9	451	220	9	449	219	9	451	220	9	451	220	0	0	0	23	8
2	0	8	0	0	0	8	0	0	420	207	0	0	0	0	0	0	420	8	420	207	8	419	206	8	420	207	8	420	207	0	0	0	21	0
3	0	0	8	0	0	8	0	0	0	0	434	209	0	0	0	0	434	8	434	209	8	431	209	8	434	209	8	434	209	0	0	0	23	15
4	0	0	0	8	0	8	0	0	0	0	0	0	444	211	0	0	444	8	444	211	8	440	210	8	444	211	8	444	211	0	0	0	23	12
5	0	0	0	0	7	7	0	0	0	0	0	0	0	0	390	217	390	7	390	217	7	389	217	7	390	217	7	390	217	0	0	0	16	8
TỔNG	9	8	8	8	7	40	451	220	420	207	434	209	444	211	390	217	2139	40	2139	1064	40	2128	1061	40	2139	1064	40	2139	1064	0	0	0	106	43

THỐNG KÊ HỌC KÌ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Kết quả môn Tiếng việt

TT	khối 1				khối 2				khối 3				khối 4				khối 5			
	TSHS	HTT	HT	CHT	TSHS	HTT	HT	CHT	TSHS	HTT	HT	CHT	TSHS	HTT	HT	CHT	TSHS	HTT	HT	CHT
1	50	18	31	1	55	15	40	0	54	18	36	0	56	24	31	1	56	17	39	0
2	52	14	35	3	53	20	32	1	54	23	31	0	56	23	31	2	54	27	27	0
3	48	15	31	2	50	19	31	0	53	20	31	2	56	25	31	0	56	17	39	0
4	52	13	37	2	53	14	39	0	56	20	35	1	56	22	34	0	56	26	30	0
5	50	14	33	3	52	24	28	0	53	20	33	0	55	20	34	1	57	21	36	0
6	51	11	36	4	53	21	31	1	54	27	27	0	56	15	40	1	56	29	27	0
7	49	14	33	2	51	14	34	3	56	24	32	0	54	22	32	0	55	21	33	1
8	49	13	34	2	53	22	31	0	54	21	33	0	55	24	31	0	0			
9	50	12	34	4	0				0				0				0			
TỔNG	451	124	304	23	420	149	266	5	434	173	258	3	444	175	264	5	390	158	231	1

Kết quả môn toán

TT	khối 1				khối 2				khối 3				khối 4				khối 5			
	TSHS	HTT	HT	CHT	TSHS	HTT	HT	CHT	TSHS	HTT	HT	CHT	TSHS	HTT	HT	CHT	TSHS	HTT	HT	CHT
1	50	23	27	0	55	26	29	0	54	23	31	0	56	29	26	1	56	20	36	0
2	52	28	24	0	53	19	33	1	54	26	28	0	56	23	33	0	54	30	24	0
3	48	24	24	0	50	30	20	0	53	24	28	1	56	31	25	0	56	23	32	1
4	52	21	29	2	53	17	36	0	56	29	26	1	56	24	32	0	56	28	28	0
5	50	24	25	1	52	30	22	0	53	24	29	0	55	20	34	1	57	30	26	1
6	51	24	24	3	53	24	28	1	54	29	25	0	56	23	33	0	56	31	24	1
7	49	24	25	0	51	27	23	1	56	22	33	1	54	21	33	0	55	23	31	1
8	49	21	28	0	53	26	27	0	54	24	30	0	55	27	28	0	0			
9	50	20	28	2	0				0				0				0			
TỔNG	451	209	234	8	420	199	218	3	434	201	230	3	444	198	244	2	390	185	201	4

THÔNG KÊ HỌC KÌ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Kết quả năng lực tự chủ và tự học

TT	khối 1				khối 2				khối 3				khối 4				khối 5			
	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG
1	50	22	27	1	55	30	25	0	54	18	36	0	56	22	33	1	56	33	23	0
2	52	14	35	3	53	28	23	2	54	17	37	0	56	22	32	2	54	17	37	0
3	48	24	22	2	50	19	31	0	53	23	28	2	56	21	35	0	56	25	31	0
4	52	13	37	2	53	24	29	0	56	25	30	1	56	18	38	0	56	28	28	0
5	50	17	30	3	52	19	33	0	53	35	18	0	55	17	37	1	57	27	29	1
6	51	24	23	4	53	19	33	1	54	27	27	0	56	13	42	1	56	45	10	1
7	49	17	30	2	51	16	32	3	56	27	28	1	54	18	36	0	55	18	36	1
8	49	13	34	2	53	25	28	0	54	26	28	0	55	21	34	0	0			
9	50	17	29	4	0				0				0				0			
TỔNG	451	161	267	23	420	180	234	6	434	198	232	4	444	152	287	5	390	193	194	3

Kết quả năng lực giao tiếp và hợp tác

TT	khối 1				khối 2				khối 3				khối 4				khối 5			
	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG
1	50	20	30	0	55	20	35	0	54	41	13	0	56	35	20	1	56	39	17	0
2	52	25	27	0	53	25	28	0	54	37	17	0	56	22	34	0	54	37	17	0
3	48	19	27	2	50	33	17	0	53	23	30	0	56	24	32	0	56	29	27	0
4	52	17	35	0	53	24	29	0	56	21	35	0	56	27	29	0	56	32	24	0
5	50	18	32	0	52	31	21	0	53	24	29	0	55	19	36	0	57	36	21	0
6	51	31	20	0	53	23	30	0	54	27	27	0	56	22	34	0	56	44	12	0
7	49	17	32	0	51	34	17	0	56	23	33	0	54	18	36	0	55	43	12	0
8	49	14	35	0	53	31	22	0	54	20	34	0	55	36	19	0	0			
9	50	19	31	0	0				0				0				0			
TỔNG	451	180	269	2	420	221	199	0	434	216	218	0	444	203	240	1	390	260	130	0

Kết quả năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

TT	khối 1				khối 2				khối 3				khối 4				khối 5			
	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG
1	50	18	31	1	55	15	40	0	54	12	42	0	56	22	33	1	56	13	43	0
2	52	14	35	3	53	17	34	2	54	13	41	0	56	21	35	0	54	16	38	0
3	48	13	33	2	50	18	32	0	53	23	28	2	56	21	35	0	56	16	40	0
4	52	13	37	2	53	14	39	0	56	14	41	1	56	18	38	0	56	23	33	0
5	50	14	33	3	52	10	42	0	53	22	31	0	55	17	37	1	57	21	35	1
6	51	13	34	4	53	14	38	1	54	25	29	0	56	13	42	1	56	36	19	1
7	49	13	34	2	51	17	31	3	56	22	33	1	54	18	36	0	55	17	37	1
8	49	13	34	2	53	22	31	0	54	13	41	0	55	17	38	0	0			
9	50	12	34	4	0				0				0				0			
TỔNG	451	123	305	23	420	127	287	6	434	144	286	4	444	147	294	3	390	142	245	3

Kết quả năng lực ngôn ngữ

TT	khối 1				khối 2				khối 3				khối 4				khối 5			
	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG
1	50	18	31	1	55	15	40	0	54	18	36	0	56	24	31	1	56	17	39	0
2	52	14	35	3	53	20	32	1	54	13	41	0	56	23	31	2	54	27	27	0
3	48	16	30	2	50	19	31	0	53	14	37	2	56	25	31	0	56	19	37	0
4	52	13	37	2	53	14	39	0	56	20	35	1	56	22	34	0	56	26	30	0
5	50	14	33	3	52	21	31	0	53	19	34	0	55	20	34	1	57	21	36	0
6	51	11	36	4	53	20	32	1	54	27	27	0	56	15	40	1	56	25	31	0
7	49	14	33	2	51	14	34	3	56	24	32	0	54	22	32	0	55	21	33	1
8	49	13	34	2	53	22	31	0	54	21	33	0	55	24	31	0	0			
9	50	12	34	4	0				0				0				0			
TỔNG	451	125	303	23	420	145	270	5	434	156	275	3	444	175	264	5	390	156	233	1

Kết quả năng lực tính toán

TT	khối 1				khối 2				khối 3				khối 4				khối 5			
	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG
1	50	23	27	0	55	26	29	0	54	23	31	0	56	29	26	1	56	20	36	0
2	52	28	24	0	53	25	27	1	54	27	27	0	56	27	29	0	54	30	24	0
3	48	24	24	0	50	30	20	0	53	24	28	1	56	31	25	0	56	23	32	1
4	52	21	29	2	53	17	36	0	56	29	26	1	56	24	32	0	56	28	28	0
5	50	24	25	1	52	30	22	0	53	24	29	0	55	20	34	1	57	30	26	1
6	51	24	24	3	53	23	29	1	54	29	25	0	56	23	33	0	56	29	26	1
7	49	24	25	0	51	27	23	1	56	22	33	1	54	21	33	0	55	23	31	1
8	49	21	28	0	53	27	26	0	54	24	30	0	55	27	28	0	0			
9	50	20	28	2	0				0				0				0			
TỔNG	451	209	234	8	420	205	212	3	434	202	229	3	444	202	240	2	390	183	203	4

Kết quả năng lực khoa học

TT	khối 1				khối 2				khối 3				khối 4				khối 5			
	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG
1	50	24	26	0	55	30	25	0	54	21	33	0	56	25	30	1	56	26	30	0
2	52	35	17	0	53	31	22	0	54	37	17	0	56	23	33	0	54	33	21	0
3	48	17	31	0	50	27	23	0	53	32	21	0	56	25	31	0	56	31	25	0
4	52	22	30	0	53	32	21	0	56	27	29	0	56	25	31	0	56	35	21	0
5	50	24	26	0	52	30	22	0	53	24	29	0	55	21	34	0	57	32	25	0
6	51	34	17	0	53	24	29	0	54	32	22	0	56	22	34	0	56	34	22	0
7	49	21	28	0	51	32	19	0	56	24	32	0	54	23	31	0	55	33	22	0
8	49	18	31	0	53	30	23	0	54	30	24	0	55	29	26	0	0			
9	50	25	25	0	0				0				0				0			
TỔNG	451	220	231	0	420	236	184	0	434	227	207	0	444	193	250	1	390	224	166	0

Kết quả năng lực Công nghệ

TT	khối 3				khối 4				khối 5			
	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG
1	54	25	29	0	56	29	26	1	56	30	26	0
2	54	28	26	0	56	26	30	0	54	33	21	0
3	53	34	19	0	56	34	22	0	56	38	18	0
4	56	24	32	0	56	26	30	0	56	37	19	0
5	53	25	28	0	55	37	18	0	57	45	12	0
6	54	32	22	0	56	23	33	0	56	41	15	0
7	56	28	28	0	54	28	26	0	55	38	17	0
8	54	26	28	0	55	34	21	0	0			
9	0				0				0			
TỔNG	434	222	212	0	444	237	206	1	390	262	128	0

Kết quả năng lực Tin học

TT	khối 1				khối 2				khối 3				khối 4				khối 5			
	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG
1	50	20	30	0	55	21	34	0	54	27	27	0	56	26	29	1	56	30	26	0
2	52	8	44	0	53	19	34	0	54	24	30	0	56	23	33	0	54	28	26	0
3	48	17	31	0	50	18	32	0	53	31	22	0	56	28	28	0	56	24	32	0
4	52	20	32	0	53	16	37	0	56	24	32	0	56	25	31	0	56	37	19	0
5	50	20	30	0	52	17	35	0	53	26	27	0	55	27	28	0	57	33	24	0
6	51	18	33	0	53	25	28	0	54	34	20	0	56	25	31	0	56	28	28	0
7	49	20	29	0	51	16	34	1	56	29	27	0	54	26	28	0	55	30	25	0
8	49	20	29	0	53	24	29	0	54	24	30	0	55	29	26	0	0			
9	50	20	30	0	0				0				0				0			
TỔNG	451	163	288	0	420	156	263	1	434	219	215	0	444	209	234	1	390	210	180	0

Kết quả năng lực thẩm mĩ

TT	khối 1				khối 2				khối 3				khối 4				khối 5			
	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG
1	50	34	16	0	55	37	18	0	54	28	26	0	56	36	19	1	56	45	11	0
2	52	23	29	0	53	37	16		54	32	22	0	56	22	34	0	54	42	12	0
3	48	23	25	0	50	25	25	0	53	28	25	0	56	32	24	0	56	29	27	0
4	52	28	24	0	53	20	33	0	56	23	33	0	56	31	25	0	56	50	6	0
5	50	26	24	0	52	25	27	0	53	39	14	0	55	44	11	0	57	50	7	0
6	51	31	20	0	53	30	23	0	54	34	20	0	56	29	27	0	56	33	23	0
7	49	23	26	0	51	29	22	0	56	29	27	0	54	34	20	0	55	33	22	0
8	49	25	24	0	53	27	26	0	54	28	26	0	55	40	15	0	0			
9	50	29	21	0	0				0				0				0			
TỔNG	451	242	209	0	420	230	190	0	434	241	193	0	444	268	175	1	390	282	108	0

Kết quả năng lực thể chất

TT	khối 1				khối 2				khối 3				khối 4				khối 5			
	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG
1	50	41	9	0	55	44	11	0	54	44	10	0	56	44	11	1	56	45	11	0
2	52	37	15	0	53	46	7		54	39	15	0	56	36	20	0	54	37	17	0
3	48	39	9	0	50	33	17	0	53	36	17	0	56	38	18	0	56	37	19	0
4	52	36	16	0	53	36	17	0	56	38	18	0	56	42	14	0	56	46	10	0
5	50	38	12	0	52	39	13	0	53	44	9	0	55	45	10	0	57	41	16	0
6	51	39	12	0	53	41	12	0	54	35	19	0	56	42	14	0	56	42	14	0
7	49	26	23	0	51	34	17	0	56	37	19	0	54	47	7	0	55	41	14	0
8	49	32	17	0	53	48	5	0	54	35	19	0	55	45	10	0	0			
9	50	34	16	0	0				0				0				0			
TỔNG	451	322	129	0	420	321	99	0	434	308	126	0	444	339	104	1	390	289	101	0

THÔNG KÊ HỌC KÌ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Kết quả phẩm chất yêu nước

TT	LỚP	khối 1				khối 2				khối 3				khối 4				khối 5			
		TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG
1	1.1	50	35	15	0	55	43	12	0	54	42	12	0	56	45	10	1	56	49	7	0
2	1.2	52	32	20	0	53	36	17	0	54	40	14	0	56	44	12	0	54	40	14	0
3	1.3	48	44	4	0	50	40	10	0	53	34	19	0	56	41	15	0	56	46	10	0
4	1.4	52	31	21	0	53	29	24	0	56	46	10	0	56	46	10	0	56	46	10	0
5	1.5	50	35	15	0	52	39	13	0	53	43	10	0	55	37	18	0	57	49	8	0
6	1.6	51	38	13	0	53	36	17	0	54	37	17	0	56	31	25	0	56	54	2	0
7	1.7	49	32	17	0	51	37	14	0	56	43	13	0	54	43	11	0	55	52	3	0
8	1.8	49	22	27	0	53	42	11	0	54	44	10	0	55	49	6	0	0			
9	1.9	50	39	11	0	0				0				0				0			
TỔNG		451	308	143	0	420	302	118	0	434	329	105	0	444	336	107	1	390	336	54	0

Kết quả phẩm chất nhân ái

TT	LỚP	khối 1				khối 2				khối 3				khối 4				khối 5			
		TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG
1	1.1	50	33	17	0	55	44	11	0	54	43	11	0	56	39	16	1	56	49	7	0
2	1.2	52	33	19	0	53	31	22	0	54	43	11	0	56	33	23	0	54	46	8	0
3	1.3	48	46	2	0	50	36	14	0	53	34	19	0	56	40	16	0	56	42	14	0
4	1.4	52	31	21	0	53	42	11	0	56	50	6	0	56	42	14	0	56	46	10	0
5	1.5	50	34	16	0	52	46	6	0	53	45	8	0	55	37	18	0	57	54	3	0
6	1.6	51	35	16	0	53	41	12	0	54	36	18	0	56	31	25	0	56	54	2	0
7	1.7	49	32	17	0	51	35	15	1	56	40	16	0	54	41	13	0	55	47	8	0
8	1.8	49	22	27	0	53	39	14	0	54	41	13	0	55	49	6	0	0			
9	1.9	50	22	28	0	0				0				0				0			
TỔNG		451	288	163	0	420	314	105	0	434	332	102	0	444	312	131	1	390	338	52	0

Kết quả phẩm chất nhân văn

TT	LỚP	khối 1				khối 2				khối 3				khối 4				khối 5			
		TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG
1	1.1	50	20	29	1	55	13	42	0	54	17	37	0	56	22	33	1	56	36	20	0
2	1.2	52	14	35	3	53	27	26	0	54	18	36	0	56	27	27	2	54	23	31	0
3	1.3	48	16	30	2	50	22	28	0	53	23	28	2	56	21	35	0	56	16	39	1
4	1.4	52	18	32	2	53	17	36	0	56	24	32	0	56	22	34	0	56	27	29	0
5	1.5	50	23	24	3	52	19	33	0	53	21	32	0	55	17	37	1	57	24	32	1
6	1.6	51	28	19	4	53	17	35	1	54	27	27	0	56	13	42	1	56	14	41	1
7	1.7	49	17	30	2	51	15	33	3	56	33	23	0	54	18	36	0	55	24	30	1
8	1.8	49	13	34	2	53	21	32	0	54	21	33	0	55	21	34	0	0			
9	1.9	50	19	27	4	0				0				0				0			
TỔNG		451	168	260	23	420	151	265	4	434	184	248	2	444	161	278	5	390	164	222	4

Kết quả phẩm chất trung thực

TT	LỚP	khối 1				khối 2				khối 3				khối 4				khối 5			
		TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG
1	1.1	50	29	21	0	55	48	7	0	54	50	4	0	56	43	12	1	56	42	14	0
2	1.2	52	35	17	0	53	27	26	0	54	43	11	0	56	23	33	0	54	45	9	0
3	1.3	48	43	5	0	50	37	13	0	53	34	19	0	56	41	15	0	56	45	11	0
4	1.4	52	32	20	0	53	30	23	0	56	45	11	0	56	38	18	0	56	51	5	0
5	1.5	50	28	22	0	52	43	9	0	53	45	8	0	55	38	17	0	57	49	8	0
6	1.6	51	31	20	0	53	34	19	0	54	29	25	0	56	30	26	0	56	53	3	0
7	1.7	49	30	19	0	51	22	29	0	56	34	22	0	54	39	15	0	55	45	10	0
8	1.8	49	20	29	0	53	41	12	0	54	40	14	0	55	49	6	0	0			
9	1.9	50	23	27	0	0				0				0				0			
TỔNG		451	271	180	0	420	282	138	0	434	320	114	0	444	301	142	1	390	330	60	0

TT	LỚP	khối 1				khối 2				khối 3				khối 4				khối 5			
		TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG	TSHS	T	Đ	CCG
1	1.1	50	20	29	1	55	17	38	0	54	16	38	0	56	22	33	1	56	29	27	0
2	1.2	52	14	35	3	53	25	28	0	54	11	43	0	56	22	34	0	54	19	35	0
3	1.3	48	21	25	2	50	26	24	0	53	23	28	2	56	21	35	0	56	16	39	1
4	1.4	52	17	33	2	53	19	34	0	56	20	35	1	56	18	38	0	56	32	24	0
5	1.5	50	23	24	3	52	13	39	0	53	20	33	0	55	17	37	1	57	45	11	1
6	1.6	51	28	19	4	53	26	26	1	54	25	29	0	56	13	42	1	56	38	17	1
7	1.7	49	17	30	2	51	16	32	3	56	37	19	0	54	18	36	0	55	20	34	1
8	1.8	49	13	34	2	53	20	33	0	54	24	30	0	55	31	24	0	0	0	0	0
9	1.9	50	21	25	4	0				0				0	0	0	0	0		0	0
TỔNG		451	174	254	23	420	162	254	4	434	176	255	3	444	162	279	3	390	199	187	4

Bến Cát, ngày tháng năm 2025

Người lập

Handwritten signature of Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thị Hiền

HIỆU TRƯỞNG DUYỆT



Handwritten signature of Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh